

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂY SƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 03-8-2023
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂY SƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Giang N.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Diễm Chi.
2. Bà Trần Thị Lan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Hiệp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn tham gia phiên tòa: Bà Bùi Kim Châu Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tây Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2023/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 70/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh TH, sinh năm 1995 (có mặt).
Trú tại: Thôn Đ, xã BH, huyện T, Bình Định.

- Bị đơn: Anh Trần Hoài N, sinh năm 1991 (Vắng mặt).
Trú tại: Thôn P, xã BT, huyện T, Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện (đơn yêu cầu ly hôn), bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thanh TH trình bày: Chị và anh Trần Hoài N tự nguyện tìm hiểu trong thời gian ngắn nhưng vẫn tự nguyện kết hôn, được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới theo phong tục vào ngày 29/5/2022; có đăng ký kết hôn tại UBND xã BT vào ngày 17/5/2022. Sau khi cưới vợ chồng chỉ chung sống được khoảng 10 ngày thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, anh N lại nhả tin qua lại với người yêu cũ. Chị gắng hỏi thì anh N không giải thích, tức giận nên chị đã bỏ về nhà cha mẹ ruột sống. Vợ chồng cắt đứt quan hệ phần ai nấy sống, bỏ mặc không quan tâm chăm sóc lẫn nhau từ tháng 9/2022. Nay xét thấy vợ chồng không còn tình cảm yêu thương gì chị yêu cầu ly hôn anh N.

- Về con chung: Chưa có, không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là 15,5 chỉ vàng 24K (vàng cưới), trong đó: nhà anh N đi hỏi cưới chị 10 chỉ, tại đám cưới bên họ hàng anh N cho 3,5 chỉ; bên họ hàng chị cho 02 chỉ. Vàng này anh N quản lý và khoảng 01 tuần sau khi cưới vợ chồng đã bán được 81.390.000đ, tiền bán vàng anh N quản lý. Khi chị bỏ về bên cha mẹ ruột sống thì không có lấy bất cứ tài sản gì theo.

Trước đây, chị yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ số tiền bán vàng nói trên, tại phiên tòa, chị thay đổi ý kiến, chỉ yêu cầu anh N giao lại cho chị 25.000.000đ, số tiền còn lại giao anh N sở hữu.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Hoài N trình bày: Anh thống nhất như chị TH đã trình bày về điều kiện kết hôn, việc đăng ký kết hôn và thời gian chung sống. Vì vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra kinh cãi, xúc phạm nhau. Từ tháng 9/2022 cho đến nay vợ chồng đã cắt đứt quan hệ, phần ai nấy sông, bỏ mặc, không quan tâm lẫn nhau. Nay xét thấy không còn tình cảm gì, chị TH yêu cầu ly hôn thì anh cũng đồng ý.

- Về con chung: Chưa có; không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là 15,5 chỉ vàng 24K (vàng cưới), trong đó: nhà anh đi hỏi cưới chị TH 10 chỉ, tại đám cưới bên họ hàng anh cho 3,5 chỉ; bên họ hàng chị TH cho 02 chỉ. Vàng này anh quản lý và đã bán được 81.390.000đ, tiền bán vàng anh quản lý. Anh không đồng ý chia cho chị TH $\frac{1}{2}$ số tiền bán vàng, chỉ chấp nhận giao trả cho chị TH 02 chỉ vàng 24K mà bên họ hàng chị TH đã cho trong ngày cưới.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tây Sơn phát biểu:

Việc tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ khi Tòa thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án cơ bản là có căn cứ, đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, tuy nhiên vẫn còn một vài vi phạm. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71 BLTT Dân sự 2015. Tuy nhiên, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ được quy định tại các Điều 70, 72, 73 BLTT Dân sự 2015.

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; áp dụng các Điều 8, 9, 55, 33, 35, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thanh TH với anh Trần Hoài N. Về con chung: Chưa có nên miễn xét. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của chị TH, buộc anh N phải giao lại chị TH 25.000.000đ về khoản giá trị tài sản chung được chia, anh N được sở hữu 56.390.000đ. Về án phí: theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: bị đơn là anh Trần Hoài N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị Thanh TH và anh Trần Hoài N kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã BT, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định vào ngày 17/5/2022 đúng theo quy định tại các Điều 8, 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi cưới, vợ chồng chỉ chung sống trong khoảng thời gian 10 ngày thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do thời gian tìm hiểu ngắn nên không hiểu rõ tính tình của nhau, khi về chung sống thì bất đồng quan điểm, nghi ngờ và không tôn trọng nhau. Chị TH tức giận bỏ về bên cha mẹ ruột sống thì anh N bỏ mặc không hỏi han, hòa giải; hai bên đã cắt đứt quan hệ với nhau từ tháng 9/2022 đến nay. Vợ chồng xa cách đã lâu nên tình cảm không còn. Như vậy, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chị TH yêu cầu ly hôn với anh N và anh N cũng đồng ý là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử công nhận.

[3] Về con chung: Chưa có con chung nên miễn xét.

[4] Về tài sản chung: Chị TH và anh N thống nhất vợ chồng có tài sản chung là 15,5 chỉ vàng 24K (vàng cưới), trong đó: nhà anh N đi hỏi cưới 10 chỉ, tại đám cưới bên họ hàng anh N cho 3,5 chỉ; bên họ hàng chị TH cho 02 chỉ. Vàng này anh N quản lý và đã bán được 81.390.000đ, tiền bán vàng anh N quản lý. Đây là các tình tiết mà cả nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận, không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của BLTTDS nên HĐXX công nhận.

Khi ly hôn chị TH yêu cầu được chia 25.000.000đ, giao anh N sở hữu 56.390.000đ. Đây là sự tự nguyện của chị TH, phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên HĐXX chấp nhận.

Yêu cầu của anh N chỉ đồng ý giao lại cho chị TH 02 chỉ vàng 24K là không phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật nên HĐXX không chấp nhận.

[5] Về án phí sơ thẩm:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: chị Nguyễn Thị Thanh TH tự nguyện nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 0007395 ngày 03/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn.

- Án phí chia tài sản chung: Chị TH phải nộp 1.250.000đ, được khấu trừ vào khoản tạm ứng án phí chia tài sản chung đã nộp trước là 1.017.375đ, còn phải nộp tiếp là 232.625đ. Anh N phải nộp 2.819.500đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 8, 9, 55, 33, 35 và 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh TH:

- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thanh TH với anh Trần Hoài N.

- Về con chung: Chưa có - nên miễn xét.

- Về tài sản chung: Buộc anh Trần Hoài N có nghĩa vụ giao lại cho chị Nguyễn Thị Thanh TH số tiền 25.000.000đ (*Hai mươi lăm triệu đồng*) về khoản giá trị tài sản chung được chia. Anh Trần Hoài N được sở hữu số tiền 56.390.000đ (*Năm mươi sáu triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng*) - tiền hiện anh đang quản lý.

Không chấp nhận yêu cầu của anh N chỉ đồng ý giao lại cho chị TH giá trị 02 chỉ vàng 24K vì không phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật.

2. Về án phí sơ thẩm:

- Án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thanh TH tự nguyện nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 0007661 ngày 08/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tây Sơn.

- Án phí chia tài sản chung:

+ Chị Nguyễn Thị Thanh TH phải nộp 1.250.000đ, được khấu trừ vào khoản tiền 1.017.375đ - tạm ứng án phí chia tài sản chung đã nộp trước theo biên lai số 0007662 ngày 08/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Sơn; chị TH còn phải nộp tiếp số tiền 232.625đ (*Hai trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng*).

+ Anh Trần Hoài N phải nộp 2.819.500đ (*Hai triệu tám trăm mười chín nghìn năm trăm đồng*).

3. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa sơ thẩm được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết Bản án.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi mà cơ quan thi hành

án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND huyện Tây Sơn;
- Chi cục THA dân sự huyện Tây Sơn;
- UBND xã BT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Giang N